

# Cơ sở thực tiễn và lý thuyết của chủ nghĩa đa văn hóa

Bùi Thị Minh Phượng<sup>(\*)</sup>,  
Nguyễn Thị Phương<sup>(\*\*)</sup>

**Tóm tắt:** Chủ nghĩa đa văn hóa là một khái niệm ra đời từ thập niên 60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên cho đến nay, những quan điểm khác nhau xoay quanh thuật ngữ này vẫn là chủ đề gây nhiều tranh luận trong giới học thuật. Chủ nghĩa đa văn hóa được hiểu như một lý thuyết triết học với tham vọng quản lý được tính đa dạng văn hóa trong lòng nhà nước dân tộc, nhưng lý thuyết này lại không có người sáng lập. Do vậy, những nghiên cứu về cơ sở lý thuyết và thực tiễn cho sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa đa văn hóa vẫn còn bỏ ngõ. Bài viết góp phần làm rõ những nhân tố thực tiễn thúc đẩy sự ra đời chủ nghĩa đa văn hóa và cơ sở lý luận của lý thuyết này.

**Từ khóa:** Chủ nghĩa đa văn hóa, Đa văn hóa, Đa dạng văn hóa

## 1. Cơ sở thực tiễn

Gần nửa thế kỷ qua, chính sách văn hóa ở nhiều quốc gia trên thế giới đã đưa ra mục tiêu thúc đẩy sự khoan dung và tôn trọng bản sắc văn hóa của các cộng đồng thiểu số. Những chính sách này được thực hiện thông qua các biện pháp như hỗ trợ các hiệp hội cộng đồng và các hoạt động văn hóa của họ, khuyến khích các hình ảnh tích cực trên các phương tiện truyền thông, hoàn thiện các dịch vụ công cộng nhằm đáp ứng những khác biệt văn hóa trong xã hội. Xu hướng xuất hiện và phát triển những chính sách như vậy đã phản ánh tinh thần tự do, dân chủ, và khát vọng

khẳng định bản sắc của mỗi cá nhân cũng như cộng đồng trong thế giới ngày nay. Trong các tài liệu hữu quan, khi bàn về xu hướng nói trên, người ta thường định danh bằng thuật ngữ “chủ nghĩa đa văn hóa” (Multiculturalism).

Chủ nghĩa đa văn hóa xuất hiện trong bối cảnh đa dạng văn hóa đương đại và mang dấu ấn đặc biệt của đạo đức thực dụng xã hội phương Tây. Đó là khả năng phản ứng một cách nhanh chóng trước những biến đổi của môi trường xung quanh, khả năng xây dựng những quan niệm lý luận thích ứng với những thách thức của xã hội. Trong vòng vài thập kỷ trở lại đây, xét trong tổng thể và xét từ góc độ thực tiễn, có thể coi sự nảy sinh và phát triển chủ nghĩa đa văn hóa ở các quốc gia phương Tây như một phản ứng hợp lý trước tình trạng gia tăng tính đa dạng văn hóa

<sup>(\*)</sup> ThS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, email: phuongissi@yahoo.com

<sup>(\*\*)</sup> ThS., Khoa Lý luận Chính trị, Đại học Mở - Địa Chất, email: cat\_thuy78@yahoo.com

trong xã hội. Nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh chủ nghĩa đa văn hóa là khác nhau ở mỗi quốc gia do có những đặc thù riêng; và nội dung của chính sách đa văn hóa của mỗi nước cũng chứa đựng nhiều điểm khác biệt.

Những nhân tố được xác định làm phát sinh chủ nghĩa đa văn hóa là phong trào dân chủ xã hội vào những năm 1970 ở phương Tây; sự gia tăng di cư và nhập cư vào các nước phát triển; sự gia tăng nhu cầu khẳng định “cái tôi”/“bản sắc” ở cấp độ cá thể và cộng đồng trong một thế giới đang bị toàn cầu hóa bởi các chuẩn mực chung. Nội dung dưới đây sẽ xem xét từng nhân tố cụ thể.

**Thứ nhất**, đó là phong trào dân chủ xã hội những năm 1970 của những cộng đồng thiểu số (dân tộc, tôn giáo, giới tính, xu hướng tính dục) đứng lên đấu tranh nhằm khẳng định sự tồn tại hợp pháp của mình và cuộc đấu tranh đòi quyền lợi của phụ nữ. Đặc biệt, các cuộc đấu tranh này đã khắc phục được sự mất cân bằng chủng tộc (đối với người da đen ở Hoa Kỳ) và mất cân bằng giới tính (vị trí lệ thuộc của phụ nữ), giảm thiểu bất công bằng xã hội đang tồn tại trong xã hội phương Tây. Thành công lớn mà các phong trào đạt được là khắc phục phần lớn sự mất cân bằng chủng tộc và mất cân bằng giới tính vốn tồn tại trong xã hội loài người.

Thế kỷ XIX ở phương Tây là giai đoạn đầu tiên của nền dân chủ tự do. Lúc này, vấn đề sắc tộc, tôn giáo chưa thực sự được quan tâm, các quốc gia luôn đề cao bản sắc văn hóa của mình, và có hoặc không sáp nhập nhiều dân tộc thiểu số khác nhau trong cơ cấu thể chế xã hội. Điều này kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX, cho thấy việc xây dựng và củng cố một bản sắc văn hóa dân tộc

chính là công cụ tạo nên tính hợp pháp cho nhà nước dân tộc, và nhà nước đã áp đặt một chính sách có hiệu lực được gọi là *chủ nghĩa văn hóa nhất nguyên*.

*Chủ nghĩa văn hóa nhất nguyên* được thực hiện một phần bằng các phương tiện cưỡng chế hoặc theo nhiều cách khác nhau thông qua việc sử dụng nhiều biểu tượng như quốc ca, đài tưởng niệm, anh hùng, sách truyện dành cho trẻ em, v.v... Chủ nghĩa văn hóa nhất nguyên không xóa bỏ văn hóa của những “kẻ khác”, mà nó chủ trương xác lập một nền văn hóa chủ đạo được thừa nhận rộng rãi trong khu vực công. Các quốc gia luôn có xu hướng cào bằng mọi sự khác biệt văn hóa giữa các địa phương và giữa các tộc người, có “tham vọng” từ thực thể chính trị - xã hội trở thành thực thể văn hóa.

Nhà nước luôn muốn tầm soát tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là khu vực công. Tuy nhiên, trong khoảng năm mươi năm qua, các quốc gia dân tộc phương Tây đã có những thay đổi lớn lao về nhân khẩu học dẫn đến thay đổi mạnh mẽ trên phương diện kinh tế và phúc lợi xã hội. Điều đó dẫn tới quyền lực tuyệt đối của nhà nước ở khu vực công bị giảm sút. Thành phần dân tộc (nation) của dân cư đã trải qua một số thay đổi lớn. Tỷ lệ “người da trắng” đang giảm dần trong xã hội do tỷ lệ sinh của họ ngày càng giảm. Vào giữa thế kỷ XXI, nhiều khả năng họ sẽ không còn là nhóm đa số nữa. Đây là động lực quan trọng dẫn tới việc các sắc tộc trước đây được coi là yếu thế, thiểu số đi tìm phương thức khẳng định quyền tồn tại của mình. Tuy nhiên, tỷ lệ người da trắng và da màu có sự thay đổi cũng chưa phải là điều quan trọng nhất thúc đẩy tư duy về quyền bình đẳng trong xã hội đa sắc tộc. Một nhân tố quan trọng

khác chính là trình độ dân trí của người dân ngày càng tăng, nhận thức về quyền lợi của các cộng đồng yếu thế ngày càng rõ ràng hơn, khiến họ tự tin vào bản thân và bước đầu đấu tranh đòi quyền lợi của mình. Lúc đầu các cộng đồng thiểu số chủ yếu đòi quyền lợi kinh tế, chính trị, nhưng càng về sau họ càng nhận thức rõ hơn rằng cốt lõi của bình đẳng phải là sự tôn trọng bản sắc văn hóa, bởi bản sắc văn hóa thể hiện tập trung nhất bản chất của một cộng đồng người. Vì vậy, cuộc đấu tranh lúc này chuyển dần thành phong trào đòi thừa nhận bản sắc văn hóa.

Đấu tranh để được nói tiếng mẹ đẻ cũng là một trong những động lực cho sự ra đời chủ nghĩa đa văn hóa, bởi ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng cấu thành bản sắc văn hóa của một cộng đồng người. Nhà nước quy định ngôn ngữ chung cho tất cả các cộng đồng trên lãnh thổ của mình, nhưng không thể cấm các cộng đồng thiểu số từ bỏ tiếng mẹ đẻ của họ. Pháp, Anh và Tây Ban Nha đã kêu gọi áp đặt một ngôn ngữ đồng nhất trên khắp lãnh thổ. Những ngôn ngữ này “nhấn chìm” hoặc “hất cẳng” những ngôn ngữ vốn là thổ ngữ tại các vùng miền quan trọng (tiếng Wales, Brittany, Catalonia,...). Điều đó đã gặp phải sự phản kháng mạnh mẽ từ phía các cộng đồng yếu thế.

Ngoài ra, một trong những biến đổi xã hội và văn hóa quan trọng là vai trò của phụ nữ ngày càng được khẳng định. Từ việc bị giới hạn trong khu vực tư, phụ nữ đã có quyền tự do ngày một nhiều trong tiếp cận với khu vực công. Mặc dù sự ngang hàng vẫn chưa được xác lập, song đã có nhiều phụ nữ được bầu và bổ nhiệm vào văn phòng công với vị trí cao mà trước đó được xem như ngoại lệ. Ví dụ như ở Mỹ, tương ứng với

sự tan rã trong phân biệt về giới thì số lượng phụ nữ ở tất cả các cấp học sau đại học đã ngang bằng với nam giới.

Bên cạnh đó, sự xuất hiện của những nhóm tôn giáo, xu hướng tính dục đòi quyền được thừa nhận cũng đã góp tiếng nói để những chính sách đa văn hóa ra đời; và sau đó là những lý thuyết nhằm luận chứng cho quyền được thừa nhận bản sắc của các nhóm thiểu số.

**Thứ hai**, đó là những dòng di cư “chưa từng có” vào những năm 1960 và 1970. Đây là sự nhập cư của một lượng lớn dân di cư từ các nước nghèo châu Á, Bắc Phi và vùng Viễn Đông vào các nước phương Tây. Trong những năm 1970, làn sóng nhập cư trái phép vào Mỹ, Canada, Australia và các dòng di cư đổ đến vùng Trung Đông (nơi có nhiều nguồn tài nguyên dầu lửa và khan hiếm lao động) đã tăng mạnh. Thời gian này cũng xuất hiện những hình thức di cư mới ở cấp độ khu vực tại châu Phi, Mỹ Latinh, châu Đại Dương và Đông Á. Vào cuối những năm 1990, Mỹ cũng đã tiếp nhận một lượng người nhập cư ngang bằng quy mô của một đợt di cư lớn trên toàn cầu vào cuối thế kỷ XIX.

Sở dĩ phương Tây lựa chọn chính sách đa văn hóa vì họ cần nguồn nhân lực giá rẻ đến từ bên ngoài nhằm bù đắp cho sự thiếu hụt của thị trường lao động khi dân số bản địa ngày càng giảm và lão hóa. Về phía những người nhập cư, họ mong muốn cải thiện đời sống vật chất và vị thế của mình trong xã hội nên họ chấp nhận những công việc nặng nhọc, nguy hiểm và tiền công thấp. Cách lựa chọn như vậy cho thấy chủ nghĩa đa văn hóa là “một chính sách thực dụng” kiểu phương Tây, thể hiện ở chỗ chấp nhận việc gia tăng tính đa dạng văn hóa vì lợi ích kinh tế. Với chủ

nghĩa đa văn hóa, phương Tây dường như rất tự tin rằng họ đã có phương sách ứng phó trước những xáo trộn trong cấu trúc nhân khẩu và văn hóa. Tuy nhiên, những diễn biến sau này của các dòng nhập cư đã vượt quá tầm kiểm soát của các nước Tây Âu và điều đó đã khiến cho chủ nghĩa đa văn hóa bị đổ vỡ ở khu vực này.

Di cư hiện nay tiếp tục gia tăng khi có những nhóm người đi tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn, đó là những người sơ tán hoặc tị nạn đến từ khu vực chậm phát triển của thế giới. Họ là những người tị nạn và những người có hoàn cảnh giống như người tị nạn buộc phải rời khỏi đất nước của họ do lo sợ khủng bố, bị ngược đãi vì những lý do như chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, quan điểm chính trị. Bên cạnh đó, chi phí du lịch thấp hơn và công nghệ thông tin liên lạc hiện đại đã làm cho di cư trở nên dễ dàng hơn, và sự tái di cư hay di cư quay vòng trở nên phổ biến hơn. Kết quả của quá trình này là “một bộ phận dân di cư (hợp pháp và bất hợp pháp) trong thành phần dân cư các nước phát triển phương Tây đã tăng gấp vài lần, và hiện nay (tùy từng quốc gia) chiếm từ 5 đến 20% dân số (ở những đô thị đặc biệt lớn, con số này còn cao hơn, và đôi khi lên tới 50% bao gồm cả những người dân di cư và con cháu của họ)” (G. Ju. Kanarsh, 2012, tr.6).

Các quốc gia “chủ nhà” đã phản ứng theo những cách khác nhau với vấn đề nhập cư. Một số chính phủ vốn từng khuyến khích nhập cư để bù đắp lại sự thiếu hụt lao động trong thập niên 1960 và 1970 đã buộc phải hạn chế nhập cư. Ý thức hệ tự do của người phương Tây vốn là nơi tin cậy trong thời hiện đại, họ tự hào rằng việc chào đón những “người khác” là kết quả của việc hiện thực hóa tư tưởng thời Khai sáng. Họ tự tin có thể đồng hóa được những cộng đồng

nhập cư kém coi bằng truyền thống văn hóa mang đậm tính duy lý và phổ quát của Tây Âu.

Tuy nhiên, sự gia tăng tuyệt đối về lượng và gia tăng tương đối về tỷ lệ dân số đồng nghĩa với việc những người nhập cư sở hữu một mức độ quyền lực kinh tế và chính trị nhất định trong xã hội. Khi đó, nhu cầu đòi được thừa nhận của người nhập cư không chỉ ở phương diện kinh tế và chính trị, mà hơn thế nữa, những giá trị văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo cũng cần được thừa nhận.

**Thứ ba**, quá trình toàn cầu hóa văn hóa đang hình thành và phát triển đã kích thích nhu cầu khẳng định bản sắc văn hóa của cá nhân cũng như cộng đồng văn hóa. Toàn cầu hóa gắn liền với những thành tựu về mặt kinh tế, khoa học và công nghệ như thông tin cáp, kinh tế số, Internet... Cùng với đó là các luồng hàng hóa và tiền tệ được luân chuyển mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới làm cho các không gian kinh tế, văn hóa đan lồng vào nhau. Nếu di cư là một kênh trong giao lưu và tiếp xúc văn hóa, thì ngày nay cùng với sự trợ giúp của các ấn phẩm văn hóa, Internet, dịch vụ viễn thông toàn cầu..., giao lưu văn hóa đang diễn ra ở nhiều kênh khác nhau. Đặc biệt, nhờ mạng truyền thông toàn cầu, Internet và các mạng xã hội, các cá nhân của nhiều nền văn hóa, vượt qua các trở ngại địa lý, vẫn có thể tương tác với nhau. Bên cạnh đó, khi tham dự vào nền kinh tế toàn cầu, các quốc gia trên thế giới trở thành địa bàn thông thương của các dòng chảy hàng hóa. Việc sử dụng các ấn phẩm văn hóa, hàng tiêu dùng của một nền văn hóa nào đó cũng hàm nghĩa rằng chúng ta đang giao tiếp với nền văn hóa đó. Tương tác văn hóa ở cấp độ toàn cầu như vậy dẫn đến việc hình thành nên những chuẩn mực văn

hóa chung cho toàn nhân loại. Đây là một khuynh hướng đáng chú ý hiện nay. Những chuẩn mực chung đang lan từ lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật sang kinh tế và văn hóa, và sau này được hiểu như “toàn cầu hóa văn hóa”.

Đứng trước “toàn cầu hóa văn hóa”, các quốc gia cũng như cộng đồng văn hóa e ngại về nguy cơ “bị hòa tan”, từ đó thúc đẩy nhu cầu khẳng định bản sắc, khẳng định “cái tôi” độc đáo. Mặc dù như đã phân tích trước đó, những lo ngại về sự “tan biến bản sắc” không phải không có cơ sở, nhưng “toàn cầu hóa văn hóa sẽ không để ra một thứ văn hóa duy nhất và độc tôn cho toàn thế giới và cũng không hề làm tiêu biến các nền văn hóa dân tộc khác; trái lại, nó lấy tính đa dạng của các nền văn hóa dân tộc làm cơ sở phát triển. Thế nên, việc hình dung rằng, toàn cầu hóa sẽ ‘xóa sổ’ các nền văn hóa bản địa để thay vào đó một sự nhất dạng về văn hóa, là hết sức phi lý - điều này cũng giống như việc người ta hình dung về một cộng đồng mà không có cá thể trong đó” (Phạm Thái Việt, 2006, tr.335).

Hiện nay, những người di cư vẫn thường xuyên có mối liên hệ với quê hương và họ vẫn duy trì bản sắc văn hóa cội nguồn của mình. Điện thoại, Internet... cùng các hình thức liên lạc khác đang giúp người di cư dễ dàng giữ liên lạc với nền văn hóa gốc của họ. Ví dụ như cộng đồng người Hoa ở nước ngoài vẫn nhận được sự hậu thuẫn từ quê hương qua các kênh cá nhân, thậm chí cả kênh chính phủ.

Như vậy, vấn đề tính đa dạng văn hóa không chỉ dừng lại ở trong không gian của một quốc gia, mà đang có chiều hướng mở rộng ở cấp độ toàn cầu thông qua tiến trình hội nhập và toàn cầu hóa.

Việc thừa nhận tính đa dạng văn hóa và nghiên cứu xây dựng những chính sách đa văn hóa nhằm phát huy sức mạnh của sự khác biệt, giảm thiểu xung đột đang là nhu cầu thiết yếu không chỉ đối với mỗi quốc gia nói riêng mà còn đối với cộng đồng thế giới nói chung.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Xét trên phương diện lý thuyết, chủ nghĩa đa văn hóa kế thừa nền tảng lý luận của chủ nghĩa tự do cổ điển và chủ nghĩa cộng đồng.

*Cội nguồn thứ nhất - Chủ nghĩa tự do cổ điển:*

Chủ nghĩa tự do cổ điển đề ra hai nguyên tắc cơ bản: Quyền con người và chế độ dân chủ. Nhân vật điển hình của chủ nghĩa tự do cổ điển là J. J. Rousseau với tác phẩm nổi tiếng *Bàn về kế ước xã hội*. Trong tác phẩm này, J. J. Rousseau viết: “Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi đâu đâu con người cũng phải sống trong xiềng xích”. Để thoát khỏi xiềng xích và đạt được bình đẳng thực sự, Rousseau đặt vấn đề cần phải có một kế ước (contrat) hay một công ước (pacte) xã hội khi con người thoát ra khỏi trạng thái tự nhiên như các động vật khác để trở thành con người trong xã hội dân sự. “Phương pháp duy nhất để con người tự bảo vệ họ là phải kết hợp lại với nhau thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, khiến cho mọi người đều bình đẳng một cách hài hòa” (J. J. Rousseau, 2004, tr.30-31). Tìm ra một hình thức liên kết với nhau để dùng sức mạnh chung bảo vệ mọi thành viên: mỗi thành viên, trong khi khép mình vào tập thể, dùng sức mạnh tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn chỉ tuân theo bản thân mình. Đó là vấn đề cơ bản mà kế ước xã hội đề ra cách giải quyết.

Tinh thần cơ bản nhất của khế ước xã hội được kết tập vào điều khoản quan trọng nhất là: mỗi thành viên từ bỏ một phần quyền riêng của mình để gộp lại thành một khối quyền lực chung (quyền lực công cộng). Khi khối quyền lực chung này được hình thành thông qua khế ước xã hội như vậy cũng có nghĩa là một nền chính trị dân chủ ra đời.

Sau đó, dưới sự điều hành của khối quyền lực chung ấy, các cá nhân vẫn được tự do, tuy nhiên, bây giờ tự do của cá nhân này sẽ không phương hại đến tự do của cá nhân khác. Ai ai cũng như vậy cả, không ngoại trừ một người nào. Cho nên sẽ không ai thiệt thòi khi tham gia khế ước xã hội.

Charles Taylor trong tác phẩm *The Politics of Recognition* (1992) là người đầu tiên chỉ ra rằng, cơ sở lý thuyết của chủ nghĩa đa văn hóa bắt nguồn từ tư tưởng trong *Bàn về khế ước xã hội*. Yếu tố được kế thừa ở đây là “quyền bình đẳng của con người trong khuôn khổ của khế ước xã hội”.

Charles Taylor đồng ý với Rousseau rằng mọi người trong xã hội đều bình đẳng với nhau trong khế ước xã hội - bởi họ có các quyền giống nhau dưới cái tên “quyền công dân”. Song ông không đồng tình ở chỗ, Rousseau lại coi tập hợp các quyền công dân giống nhau ấy là *bản sắc chung của một xã hội*. Theo ông, bản sắc phải là cái gì đó mang tính phân biệt và khu biệt giữa người này với người kia, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Bởi vậy, khi Rousseau đưa ra quan niệm như vậy về bản sắc thì có nghĩa là ông đã nghi ngại sự khác biệt trong xã hội và hướng tới một đời sống chính trị đề cao cái chung mà không phải cái riêng (bản sắc).

Chủ nghĩa đa văn hóa mặc dù kế thừa ý tưởng về quyền bình đẳng của

các cá nhân và nhóm trong xã hội, song nó lại tập trung vào vấn đề “cái riêng” mà không phải “cái chung” như chủ nghĩa tự do cổ điển. Theo quan điểm của chủ nghĩa đa văn hóa:

- Con người là những cá thể đơn nhất, độc đáo và sáng tạo (John Stuart Mill, 2006).

- Con người cũng là “thể sinh văn hóa” và những nền văn hóa nơi họ sinh ra là khác nhau. Xã hội được hình dung như một bức tranh mà ở đó, các cá nhân tự tạo thành các bản sắc của họ và theo đuổi các mục đích riêng tư.

Thế theo đó, Charles Taylor cho rằng, trước hết trong xã hội tồn tại những bản sắc cá nhân và nhóm khác biệt, rồi sau đó mới đến sự kiện “những khác biệt ấy” ngồi lại với nhau bàn về khế ước chung để tạo ra một thể chế chính trị dân chủ. Bởi vậy, trước tiên phải có sự thừa nhận về mặt chính trị - pháp lý cho những khác biệt này, rồi sau mới là sự thừa nhận những quy định chung. Với tinh thần như vậy, có thể coi Charles Taylor là người đầu tiên tuyên bố về “sự thừa nhận chính trị” đối với tính đa dạng văn hóa trong một xã hội nằm trong lòng nhà nước, đồng thời cũng là người đầu tiên cho rằng bản sắc của các cộng đồng văn hóa thiểu số phải được thừa nhận.

Xét đến cùng, mặc dù kế thừa chủ nghĩa tự do cổ điển song chủ nghĩa đa văn hóa là học thuyết thiên về nhấn mạnh tầm quan trọng của tự do cá nhân được sống một cuộc sống của chính mình, cho dù phần lớn xã hội không tán đồng với cách sống đó. Cũng theo logic này, lối sống thiểu số, sự khác biệt... nên được chấp nhận hơn là bác bỏ. Có thể ngầm hiểu là, đối với một xã hội tự do, người dân không buộc phải sống

theo những giá trị mà họ không muốn hay bị cấm sống theo những giá trị mà họ yêu thích.

*Cội nguồn thứ hai - Chủ nghĩa cộng đồng:*

Luận điểm chung của chủ nghĩa cộng đồng là: Cá nhân khó hoặc thậm chí không thể tồn tại được, đặc biệt trong xã hội hiện đại, nếu không liên hệ với một cộng đồng nào đó. Hơn nữa, mỗi cá nhân còn tồn tại cùng lúc trong nhiều cộng đồng khác nhau, ví dụ vừa là thành viên của một đại gia đình, vừa là dân cư của một tổ dân phố và nhân viên một tập đoàn, một cộng đồng văn hóa... Việc tham dự hoặc thuộc về cộng đồng nào đó sẽ quy định bản sắc của cá nhân ấy. Bởi vậy, mất đi cộng đồng tùy thuộc, cá nhân cũng mất đi bản sắc của mình.

Will Kymlicka đi theo hướng này để lập luận cho chủ nghĩa đa văn hóa. Ngay từ tác phẩm *Multicultural Citizenship: A Liberal Theory of Minority Rights*, năm 1995, W. Kymlicka đã luôn coi con người là một thể sinh văn hóa, theo nghĩa con người vừa là sản phẩm của văn hóa, là vật mang văn hóa, vừa là chủ thể sáng tạo ra những giá trị văn hóa. Có một kết nối sâu sắc giữa cá nhân và cộng đồng văn hóa, mà bản thân mỗi cá nhân khi được thụ hưởng nền văn hóa thì sẽ khó lòng chối bỏ nó. Vì vậy, *một xã hội thừa nhận quyền tự do, dân chủ của một cá nhân đồng nghĩa với việc tôn trọng các nhóm văn hóa mà người đó tham dự.*

Nhưng đối với W. Kymlicka, chỉ thừa nhận bản sắc văn hóa của các cộng đồng thiểu số là chưa đủ. Ông đặc biệt quan tâm tới các cộng đồng yếu thế bị thiệt thòi, với yêu cầu *quyền nhận được sự bảo hộ đặc biệt.* Chính vì thế, nhiều nhà nghiên cứu nhận định W. Kymlicka

đi theo chủ nghĩa đa văn hóa *mạnh*. Đối với chủ nghĩa đa văn hóa, bình đẳng giữa các cộng đồng phải tính đến những điều kiện đặc thù của các cộng đồng thiểu số thiệt thòi, từ đó tạo điều kiện cho họ có cơ hội ngang bằng với các cộng đồng đa số. “Tạo điều kiện” đồng nghĩa với việc dành cho họ các ưu đãi mà những cộng đồng khác không được hưởng.

Một lần nữa, chúng ta lại thấy sự vay mượn, chấp vá trong triết lý của chủ nghĩa đa văn hóa. Chủ nghĩa này không có một cơ sở lý thuyết nhất quán. Chính vì thế, chủ nghĩa đa văn hóa đã dao động trước sự lựa chọn cái chung hay cái riêng để giải quyết vấn đề đa dạng văn hóa. Và cuối cùng, nó đã lựa chọn cái riêng mà không quan tâm thỏa đáng đến cái chung, không đặt cái riêng trong quan hệ biện chứng dẫn đến cái chung.

Tuy nhiên, cần phải nhận thấy rằng, mặc dù “chấp vá” song việc nhấn mạnh đến cái cá biệt, đặc thù và khác biệt của chủ nghĩa đa văn hóa cũng nhận được sự ủng hộ từ phía các phong trào đấu tranh giành độc lập ở các nước thuộc địa. “Bình đẳng giữa những khác biệt” được phát triển thành “bình đẳng giữa các dân tộc” và “quyền tự quyết dân tộc”.

Tóm lại, một mặt chủ nghĩa đa văn hóa dựa trên cơ sở của chủ nghĩa tự do để khẳng định quyền tự do cá nhân được sống cuộc sống của chính mình, các lối sống thiểu số hay sự khác biệt nên được chấp nhận hơn là bác bỏ; mặt khác bắt nguồn từ những khiếm khuyết của chủ nghĩa tự do, đồng thời dựa trên cơ sở của chủ nghĩa cộng đồng, chủ nghĩa đa văn hóa cho rằng có một mối liên hệ sâu sắc giữa bản sắc cá nhân và cộng đồng văn hóa mà họ thụ hưởng, từ đó khẳng định quyền của các nhóm văn hóa.

Xét về bản chất, chủ nghĩa đa văn hóa là phản ứng chống lại thuyết đồng hóa văn hóa khi thuyết này cho rằng khối đoàn kết dân tộc chỉ có thể có được khi tất cả mọi người chấp nhận một nền văn hóa thống trị. Trái lại, chủ nghĩa đa văn hóa cổ vũ các nhà nước thực hiện quyền bình đẳng cho các cộng đồng văn hóa, đề nghị các nhà nước tôn trọng, thậm chí thừa nhận những khác biệt văn hóa, hoặc đi xa hơn nữa, ban hành các đạo luật bảo hộ những khác biệt văn hóa đó.

### 3. Kết luận

Là một lý thuyết không có người sáng lập, nhưng từ khi xuất hiện, chủ nghĩa đa văn hóa lại có những ảnh hưởng sâu rộng ở nhiều quốc gia trên thế giới như Canada, Australia, Mỹ và châu Âu. Những giá trị tích cực của chủ nghĩa đa văn hóa là không thể phủ nhận như:

- Đã góp phần lớn lao trong tiến trình đi tới sự bình đẳng hơn giữa các cộng đồng người.

- Thúc đẩy sự hòa hợp dân tộc.

- Đánh giá phê bình về mặt quy phạm đối với những chính hợp về thể chế trong khu vực công vốn bị coi là làm tổn hại hay tước đoạt quyền của tộc người thiểu số văn hóa.

- Thôi thúc các cộng đồng thiểu số thể hiện và khẳng định bản sắc của mình.

Tuy nhiên, ngoài những ảnh hưởng tích cực, chủ nghĩa đa văn hóa cũng mang lại không ít những ảnh hưởng tiêu cực ngoài mong muốn như:

- Khi khuyến khích các cộng đồng văn hóa khẳng định bản sắc của mình, chủ nghĩa đa văn hóa vô hình chung đã tạo ra một môi trường thuận lợi để chủ nghĩa cực đoan về dân tộc, tôn giáo có điều kiện phát triển.

- Chủ nghĩa đa văn hóa bị coi là sự hủy diệt tinh thần dân tộc, hay một số nhà nghiên cứu coi chủ nghĩa đa văn hóa là mối nguy hiểm thực sự làm gia tăng sự phản kháng và lòng căm thù.

Hiện nay, chủ nghĩa đa văn hóa đang gặp phải sự phản đối mạnh mẽ ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở châu Âu. Nhiều người cho rằng chủ nghĩa đa văn hóa không còn thích dụng nữa và cần thay thế bằng một lý thuyết khác mang tên chủ nghĩa hậu đa văn hóa (hay chủ nghĩa liên văn hóa). Nhưng theo chúng tôi, chủ nghĩa đa văn hóa vẫn đang trong quá trình hình thành và thử nghiệm. Bất cứ một lý thuyết nào cũng đều có những khiếm khuyết nhất định, chỉ có thời gian và thực tiễn mới có thể bù đắp được □

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. G. Ju. Kanarsh (2012), “Đa văn hóa: Quan niệm xã hội và thực tiễn xã hội”, *Tài liệu phục vụ nghiên cứu*, số 50, Viện Thông tin Khoa học xã hội.
2. Phạm Thái Việt (2006), *Toàn cầu hóa: Những biến đổi lớn trong đời sống chính trị quốc tế và văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. J. J. Rousseau (2004), *Bàn về kế ước xã hội*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Charles Taylor (1992), *The Politics of Recognition*, In: Amy Gutmann (ed.), “Multiculturalism and the ‘Politics of Recognition’”, Princeton University Press, Princeton.
5. John Stuart Mill (2006), *Bàn về tự do*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
6. Will Kymlicka (1995), *Multicultural Citizenship: A Liberal Theory of Minority Rights*, Clarendon Press, Oxford.